

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2021/PHS-BTKCT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2020  
(đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn  
tài chính ngày 31/12/2020 (đã kiểm  
toán)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
  - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021 bao gồm:
    - a. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020;
    - b. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31/12/2020;
    - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31/12/2020;
    - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2020;
    - e. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2020.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động năm 2020 lợi nhuận sau thuế là 52,84 tỷ đồng (tăng 5,3 tỷ ~ 11%) so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là: Tổng doanh thu tăng 14,49 tỷ đồng (7%) do doanh thu hoạt động tăng 17,81 tỷ đồng (9%) và doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,33 tỷ đồng (54%).

Tổng chi phí tăng 9,17 tỷ đồng (6%). Trong đó, chi phí hoạt động và quản lý tăng 20,02 tỷ đồng (18%), chi phí tài chính giảm 13,72 tỷ đồng (41%) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 2,59 tỷ đồng (25%).

6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán);

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán): [www.phs.vn](http://www.phs.vn), (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*Hồ sơ kèm theo:*

1. Báo cáo tài chính năm 2020 (đã kiểm toán);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán)

*Nơi nhận:*

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký



**Ông CHEN CHIA KEN**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 3, CR3-03A  
109 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** Tầng 5, Tòa nhà Vinafor  
127 Lò Đúc  
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Hàm Nghi  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210 và Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00135-21-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>	<b>2.077.677.150.112</b>	<b>1.652.163.390.210</b>	
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>	<b>2.075.272.340.831</b>	<b>1.650.131.619.899</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	127.518.080.479	320.167.339.450
1.1	<i>Tiền</i>	111.1		70.656.481.089	280.687.339.450
1.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	111.2		56.861.599.390	39.480.000.000
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	10.478.501.257	4.031.198.460
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	390.001.100.000	140.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	1.526.115.693.192	1.152.505.700.729
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(6.837.025.917)	(6.209.462.344)
7	Các khoản phải thu	117	8	21.521.607.009	20.293.692.333
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</i>	117.2		21.521.607.009	20.293.692.333
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.146.949.756	906.042.782
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	1.586.330.917	14.854.588.411
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.927.427.365	12.908.730.609
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(9.186.323.227)	(9.326.210.531)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.404.809.281</b>	<b>2.031.770.311</b>
1	Tạm ứng	131		160.762.020	234.021.500
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.244.047.261	1.797.748.811
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>57.423.084.938</b>	<b>24.670.500.938</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.046.066.554</b>	<b>10.079.106.115</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.967.601.180	7.594.889.993
	<i>Nguyên giá</i>	222		37.403.994.515	29.261.905.860
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(22.436.393.335)	(21.667.015.867)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	4.078.465.374	2.484.216.122
	<i>Nguyên giá</i>	228		10.985.466.400	8.161.659.400
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(6.907.001.026)	(5.677.443.278)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>8.998.200.000</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>29.378.818.384</b>	<b>14.591.394.823</b>
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.091.454.365	2.158.593.638
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	5.509.349.173	5.375.565.117
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	313.898.778	93.120.000
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	9.464.116.068	6.964.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.000.000.000	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.135.100.235.050</b>	<b>1.676.833.891.148</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>1.141.671.321.227</b>	<b>906.548.441.876</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.140.359.800.393</b>	<b>906.211.288.048</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		747.535.000.000	775.236.400.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	747.535.000.000	775.236.400.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	364.528.420.516	111.293.382.916
8 Phải trả người bán	320		4.111.386.287	115.116.481
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	7.809.489.765	4.876.090.886
11 Phải trả người lao động	323		6.146.000	5.830.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		376.030.823	379.476.823
13 Chi phí phải trả	325	23	15.185.556.152	13.772.928.606
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		4.999.997	-
17 Các khoản phải trả khác	329	24	802.770.853	532.062.336
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1.311.520.834</b>	<b>337.153.828</b>
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.311.520.834	317.300.000
14 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	17	-	19.853.828
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>993.428.913.823</b>	<b>770.285.449.272</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>993.428.913.823</b>	<b>770.285.449.272</b>
1 Vốn cổ phần	411		899.998.815.000	699.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	25	900.000.000.000	700.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.018.242.793	2.376.077.650
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		5.018.242.793	2.376.077.650
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		83.393.613.237	65.534.478.972
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		80.534.286.294	63.350.375.977
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.859.326.943	2.184.102.995
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.135.100.235.050</b>	<b>1.676.833.891.148</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	89.999.510	69.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	2.314.440.000	1.035.980.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.550.000	2.550.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	546.600.000	234.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	80.000	220.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	5.254.510.749.200	4.728.311.767.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	4.978.338.825.200	4.588.152.077.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	56.603.070.000	12.941.700.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	59.866.560.000	59.866.560.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	159.702.224.000	67.351.360.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	173.019.360.000	78.327.490.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	82.819.360.000	77.982.490.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	90.200.000.000	345.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	193.086.368.800	57.803.535.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	502.930.000	3.374.990.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	204.242.106.418	49.435.441.889
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	204.049.998.312	49.435.441.889
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	192.108.106	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	204.049.998.312	49.435.441.889
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	198.767.205.992	44.338.806.235
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.282.792.320	5.096.635.654

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị An Vi  
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2020</b>	<b>2019</b>	
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01	3.976.256.726	1.523.389.675
a	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	26	3.734.101.207	1.295.749.556
b	01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		159.481.540	72.427.735
c	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		82.673.979	155.212.384
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	27	27.614.667.457	11.269.902.468
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28	113.157.436.199	129.349.693.034
1.6	06	Doanh thu môi giới chứng khoán		65.883.939.919	50.210.586.426
1.9	09	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.646.389.358	1.532.409.051
1.10	10	Doanh thu tư vấn		240.898.989	934.954.546
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác		875.546.829	760.293.206
	<b>20</b>	<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>		<b>213.395.135.477</b>	<b>195.581.228.406</b>
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		1.656.736.731	1.208.225.048
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	26	1.627.679.139	1.235.066.451
b	21.2	Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		29.057.592	(26.841.403)
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	11(a)	627.563.573	157.822.703
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh		1.520.697.400	1.298.954.093
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	29	75.421.882.659	65.714.817.896
2.10	30	Chi phí lưu ký chứng khoán		1.998.397.657	2.095.489.555
2.11	31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn		1.180.083.060	872.179.884
2.12	32	Chi phí khác	11(b)	(139.887.304)	36.521.025
	<b>40</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>		<b>82.265.473.776</b>	<b>71.384.010.204</b>



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND		
<b>III</b>		<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	2.518.925.808	5.907.946.744	
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	343.733.993	288.524.752	
		<b>Tổng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>	<b>2.862.659.801</b>	<b>6.196.471.496</b>	
<b>IV</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	2.779.182.547	6.483.647.059	
4.2		Chi phí lãi vay	52	30	16.777.859.843	26.790.151.853
		<b>Tổng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>	<b>19.557.042.390</b>	<b>33.273.798.912</b>	
<b>VI</b>		<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>31</b>	<b>48.345.101.618</b>	<b>39.205.293.931</b>
<b>VII</b>		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	<b>70</b>	<b>66.090.177.494</b>	<b>57.914.596.855</b>	
<b>VIII</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1		Thu nhập khác	71	23.230.909	15.752.368	
8.2		Chi phí khác	72	398.046.521	125.000.000	
		<b>Kết quả hoạt động khác</b> (80 = 71 – 72)	<b>80</b>	<b>(374.815.612)</b>	<b>(109.247.632)</b>	
<b>IX</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b> <b>TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>65.715.361.882</b>	<b>57.805.349.223</b>	
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	65.040.137.934	52.329.380.085	
9.2		Lợi nhuận chưa thực hiện	92	675.223.948	5.475.969.138	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

42  
H  
T  
P  
01

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		12.872.059.031	10.283.796.217
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	13.112.691.637	10.357.062.389
10.2 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(240.632.606)	(73.266.172)
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>52.843.302.851</b>	<b>47.521.553.006</b>
<b>XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		-	-
<b>XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	603	679

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>65.715.361.882</b>	<b>57.805.349.223</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>19.230.154.324</b>	<b>36.292.416.390</b>
Khấu hao và phân bổ	03	3.738.560.161	2.580.795.791
Các khoản dự phòng	04	487.676.269	194.343.728
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(544.800.000)	(5.376.700.000)
Chi phí lãi	06	16.777.859.843	26.790.151.853
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.227.273)	-
Dự thu tiền lãi	08	(1.227.914.676)	12.103.825.018
<b>3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>29.057.592</b>	<b>(26.841.403)</b>
Tăng/(giảm) chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	29.057.592	(26.841.403)
<b>4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(159.481.540)</b>	<b>(72.427.735)</b>
Tăng chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(159.481.540)	(72.427.735)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>84.815.092.258</b>	<b>93.998.496.475</b>
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(6.316.878.849)	(1.352.732.732)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tăng)/giảm các khoản cho vay	32	(250.001.100.000)	(60.000.000.000)
Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	33	(373.609.992.463)	22.662.252.258
Tăng các tài sản khác	34	13.268.257.494	872.427.552
Tăng chi phí phải trả	35	(18.696.756)	27.257.539
Tăng chi phí trả trước	36	(14.359.601.247)	(2.674.040.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	37	2.330.212.027	1.196.160.820
Tiền lãi đã trả (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	38	(580.082.506)	(1.714.597.169)
(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi	39	(12.277.559.889)	(7.108.114.533)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40	(17.695.444.324)	(26.515.679.681)
Tăng phải trả người lao động	41	(243.837.168)	194.577.918
Tăng các khoản phải trả khác	42	(3.446.000)	2.528.750
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43	2.098.267.131	347.287.726
Tăng phải trả người lao động	44	316.000	1.288.000
Tăng các khoản phải trả khác	45	254.157.244.958	6.999.530.212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(318.437.249.334)</b>	<b>26.936.642.821</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu số B03b – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(17.704.520.600)	(5.291.900.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	1.227.273	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(17.703.293.327)</b>	<b>(5.291.900.800)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	200.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	5.131.947.752.099	4.154.226.008.349
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.159.104.352.099)	(4.021.278.908.349)
Trả cổ tức cho cổ đông	76	(29.352.116.310)	(22.713.348.037)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>143.491.283.690</b>	<b>110.233.751.963</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(192.649.258.971)</b>	<b>131.878.493.984</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>320.167.339.450</b>	<b>188.288.845.466</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>127.518.080.479</b>	<b>320.167.339.450</b>
▪ Tiền	103.1	70.656.481.089	280.687.339.450
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	56.861.599.390	39.480.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	20.707.417.053.638	16.250.528.692.063
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(18.220.172.194.180)	(13.740.290.451.630)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	24.843.292.980.424	21.640.839.991.760
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	192.108.106	-
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(27.174.378.940.235)	(24.152.606.205.905)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.544.343.224)	(1.135.396.445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>154.806.664.529</b>	<b>(2.663.370.157)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	49.435.441.889	52.098.812.046
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	49.435.441.889	52.098.812.046
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>204.242.106.418</b>	<b>49.435.441.889</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	204.242.106.418	49.435.441.889
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42	204.242.106.418 192.108.106	49.435.441.889 -

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	700.000.000.000	900.000.000.000
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2.376.077.650	2.376.077.650	-	2.642.165.143	-	2.376.077.650	5.018.242.793
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.376.077.650	2.376.077.650	-	2.642.165.143	-	2.376.077.650	5.018.242.793
Lợi nhuận chưa phân phối	45.864.919.566	65.534.478.972	47.521.553.006	(27.851.993.600)	52.843.302.851	(34.984.168.586)	65.534.478.972	83.393.613.237
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	49.156.785.709	63.350.375.977	42.045.583.868	-	52.168.078.903	-	91.202.369.577	115.518.454.880
Phân phối cổ tức	-	-	-	(23.099.838.300)	-	(29.699.838.300)	(23.099.838.300)	(29.699.838.300)
Trích quỹ	-	-	-	(4.752.155.300)	-	(5.284.330.286)	(4.752.155.300)	(5.284.330.286)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(3.291.866.143)	2.184.102.995	5.475.969.138	-	675.223.948	-	2.184.102.995	2.859.326.943
<b>Tổng cộng</b>	<b>745.863.734.566</b>	<b>770.285.449.272</b>	<b>52.273.708.306</b>	<b>(27.851.993.600)</b>	<b>258.127.633.137</b>	<b>(34.984.168.586)</b>	<b>770.285.449.272</b>	<b>993.428.913.823</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



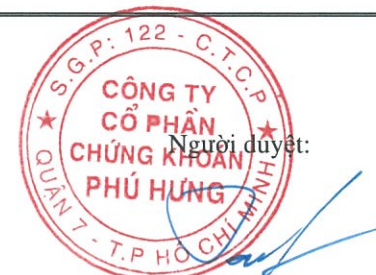
Bà Nguyễn Thị An Vi  
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch UpCOM với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19/07/2019.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (31/12/2019: 700.000.000.000 VND).

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 236 nhân viên (31/12/2019: 198 nhân viên).

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phân lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### (e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày báo cáo.

#### (g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (h) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

#### (i) Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

#### (j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### (k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### (l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (o) Vốn cổ phần

##### (i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### (p) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

#### (q) **Doanh thu**

##### (i) **Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### (ii) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

##### (iii) **Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **(iv) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán và từ vốn tài chính**

Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán và từ vốn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

#### **(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

#### **(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

#### **(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

#### **(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 4. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

#### Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

#### Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	127.514.944.224	320.161.276.195
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	390.001.100.000	140.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	1.526.115.693.192	1.152.505.700.729
Các khoản phải thu (ii)	21.521.607.009	20.293.692.333
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	1.586.330.917	14.854.588.411
Các khoản phải thu khác (ii)	12.927.427.365	12.908.730.609
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	9.464.116.068	6.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	2.099.131.218.775	1.667.688.104.345

#### (i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	11.910.272.245	12.064.279.773
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	5.974.199.169	10.197.951.244
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn không quá 1 năm	862.826.748	-
	<hr/>	<hr/>
	18.747.298.162	22.262.231.017
	<hr/>	<hr/>

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi tại Công ty	210.468	269.022
Chứng khoán niêm yết tại	2.723.738.550	6.726.289.120
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4.695.950	3.434.220
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	-	3.988.488.900
▪ <i>Sàn UPCOM</i>	2.719.042.600	2.734.366.000
	<hr/>	<hr/>
	2.723.949.018	6.726.558.142
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	<b>31/12/2020</b> VND	<b>31/12/2019</b> VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	3.605.514.507	491.103.403

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	747.535.000.000	751.444.396.949	751.444.396.949
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	364.528.420.516	364.528.420.516	364.528.420.516
Phải trả người bán	4.111.386.287	4.111.386.287	4.111.386.287
Chi phí phải trả	5.651.168.415	5.651.168.415	5.651.168.415
Các khoản phải trả khác	802.770.853	802.770.853	802.770.853
	<b>1.122.628.746.071</b>	<b>1.126.538.143.020</b>	<b>1.126.538.143.020</b>
<b>As at 31 December 2019</b>	<b>Carrying amount VND</b>	<b>Contractual cash flows VND</b>	<b>Within 1 year VND</b>
Vay ngắn hạn	775.236.400.000	782.849.900.708	782.849.900.708
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	111.293.382.916	111.293.382.916	111.293.382.916
Phải trả người bán	115.116.481	115.116.481	115.116.481
Chi phí phải trả	13.772.928.606	13.772.928.606	13.772.928.606
Các khoản phải trả khác	532.062.336	532.062.336	532.062.336
	<b>900.949.890.339</b>	<b>908.563.391.047</b>	<b>908.563.391.047</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	26.500.000	614.535.000.000	28.680.000	666.236.400.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.190	23.230

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	4.916.280.000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	5.329.891.200

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	127.514.944.224	320.161.276.195
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	390.001.100.000	140.000.000.000
Các khoản cho vay - thuần	1.519.278.667.275	1.146.296.238.385
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	9.464.116.068	6.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	(747.535.000.000)	(775.236.400.000)

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	10.475.155.718	10.475.155.718	4.027.877.978	4.027.877.978
• Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.320.482	3.320.482
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	340.000.000.000	(*)	140.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	50.001.100.000	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	127.518.080.479	127.518.080.479	320.167.339.450	320.167.339.450
▪ Các khoản cho vay - thuần	1.519.278.667.275	(*)	1.146.296.238.385	(*)
▪ Các khoản phải thu	21.521.607.009	(*)	20.293.692.333	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	1.586.330.917	(*)	14.854.588.411	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	3.741.104.138	(*)	3.582.520.078	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.464.116.068	(*)	6.964.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	(*)	-	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2020</b>		<b>31/12/2019</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(747.535.000.000)	(*)	(775.236.400.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(364.528.420.516)	(*)	(111.293.382.916)	(*)
▪ Phải trả người bán	(4.111.386.287)	(*)	(115.116.481)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(5.651.168.415)	(*)	(13.772.928.606)	(*)
▪ Phải trả khác	(802.770.853)	(*)	(532.062.336)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	3.136.255	6.063.255
Tiền gửi ngân hàng	70.653.344.834	280.681.276.195
Các khoản tương đương tiền	56.861.599.390	39.480.000.000
	127.518.080.479	320.167.339.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 56.861.599.390 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2019: 39.480.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2020		2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Của Công ty</b>				
Cổ phiếu	6.930.250	207.618.833.838	4.527.988	152.661.850.513
Trái phiếu	15.091.320	1.590.274.599.640	4.661.218	480.766.016.204
Chứng khoán khác	907.560	10.007.296.719	-	-
<b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	2.546.957.403	39.971.153.145.318	1.719.499.088	29.985.109.762.293
Trái phiếu	16.795.420	1.734.416.206.585	14.273.702	1.660.396.351.768
Chứng khoán khác	22.433.967	193.757.069.600	3.035.480	14.935.107.200
	2.609.115.920	43.707.227.151.700	1.745.997.476	32.293.869.087.978

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	9.769.258.831	9.977.325.318	3.950.657.122	4.023.980.878
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM	504.069.944	497.830.400	5.817.861	3.897.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.320.482	3.320.482
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.276.674.314	10.478.501.257	3.959.795.465	4.031.198.460



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

	Số lượng	31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
DRC	50.001	1.121.102.793	1.147.522.950	26.420.157	-	1.147.522.950
MWG	9.007	1.071.332.599	1.070.932.300	-	400.299	1.070.932.300
CTG	30.007	1.054.803.138	1.036.741.850	-	18.061.288	1.036.741.850
TCB	30.009	898.193.185	945.283.500	47.090.315	-	945.283.500
HPG	18.008	708.077.188	746.431.600	38.354.412	-	746.431.600
NLG	25.003	735.318.788	737.588.500	2.269.712	-	737.588.500
POW	45.000	551.250.000	612.000.000	60.750.000	-	612.000.000
PLX	10.000	554.000.000	546.000.000	-	8.000.000	546.000.000
MSN	6.005	503.343.338	533.844.500	30.501.162	-	533.844.500
DGC	10.002	484.922.720	511.102.200	26.179.480	-	511.102.200
Các cổ phiếu khác	43.258	2.086.915.082	2.089.877.918	21.102.089	18.139.253	2.089.877.918
	276.300	9.769.258.831	9.977.325.318	252.667.327	44.600.840	9.977.325.318
<b>UPCoM</b>						
VEA	9.000	500.200.000	495.900.000	-	4.300.000	495.900.000
Các cổ phiếu khác	290	3.869.944	1.930.400	252.081	2.191.625	1.930.400
	9.290	504.069.944	497.830.400	252.081	6.491.625	497.830.400

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2020	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	285.872	10.276.674.314	10.478.501.257	252.919.408	(51.092.465)	10.478.501.257



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2019	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
TCB	32.209	748.428.185	758.521.950	10.093.765	-	758.521.950
DRC	32.323	747.335.377	753.125.900	5.790.523	-	753.125.900
HPG	32.294	746.782.506	758.909.000	12.126.494	-	758.909.000
VNM	4.407	525.234.462	513.415.500	-	11.818.962	513.415.500
BID	6.218	259.142.895	286.960.700	27.817.805	-	286.960.700
NVL	4.321	243.741.960	257.099.500	13.357.540	-	257.099.500
FPT	4.426	251.097.257	258.035.800	6.938.543	-	258.035.800
VCB	2.794	248.084.965	252.018.800	3.933.835	-	252.018.800
Cổ phiếu khác	7.068	180.809.515	185.893.728	13.214.914	8.130.701	185.893.728
	126.060	3.950.657.122	4.023.980.878	93.273.419	19.949.663	4.023.980.878
<b>UPCoM</b>						
HBD	60	846.765	1.296.000	449.235	-	1.296.000
Cổ phiếu khác	364	4.971.096	2.601.100	196.838	2.566.834	2.601.100
	424	5.817.861	3.897.100	646.073	2.566.834	3.897.100
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
Cổ phiếu khác	145	1.401.982	1.401.982	-	-	1.401.982
	279	3.320.482	3.320.482	-	-	3.320.482
	126.763	3.959.795.465	4.031.198.460	93.919.492	22.516.497	4.031.198.460

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	340.000.000.000	(*)	140.000.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	50.001.100.000	(*)	-	(*)
	390.001.100.000	(*)	140.000.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 60.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2019: 110.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 20).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết này có thời hạn đáo hạn gốc là 1 năm và hưởng lãi suất 8%/năm (31/12/2019: không có). Thu nhập lãi trái phiếu là cố định và được trả sau mỗi sáu tháng.

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.390.747.070.299	(*)	1.095.599.974.467	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	135.368.622.893	(*)	56.905.726.262	(*)
	1.526.115.693.192	(*)	1.152.505.700.729	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 14% (31/12/2019: từ 10% đến 15%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2019: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2019: 30% - 50%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 14% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2019: từ 10,5% đến 14%).
- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**8. Các khoản phải thu**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	14.700.734.925	16.500.130.138
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	1.145.205.476	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.675.666.608	3.793.562.195
	21.521.607.009	20.293.692.333

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	-	13.121.526.200
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	990.205.604	921.511.291
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	558.190.219	181.531.948
Phải thu khác	37.935.094	630.018.972
	1.586.330.917	14.854.588.411

**10. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.395.295.949	12.555.383.176
Phải thu khác	532.131.416	353.347.433
	12.927.427.365	12.908.730.609

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

**2020**

	Tại ngày 31/12/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.209.462.344	627.563.573

**2019**

	Tại ngày 31/12/2019			Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	10.197.951.244	3.988.488.900	6.209.462.344	6.051.639.641	157.822.703

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

**2020**

	Tại ngày 31/12/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.910.272.245	2.723.949.018	9.186.323.227	9.326.210.531	(139.887.304)

**2019**

	Tại ngày 31/12/2019			Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.064.279.773	2.738.069.242	9.326.210.531	9.289.689.506	36.521.025

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Bảo trì phần mềm	334.380.585	443.227.615
Chi phí thuê trả trước	324.165.784	347.919.870
Các chi phí trả trước khác	1.585.500.892	1.006.601.326
	<hr/> 2.244.047.261	<hr/> 1.797.748.811

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	2.178.127.462	1.911.021.881
Các chi phí trả trước khác	3.331.221.711	3.464.543.236
	<hr/> 5.509.349.173	<hr/> 5.375.565.117

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.375.565.117	4.055.303.300
Tăng trong năm	3.723.456.637	4.338.601.500
Phân bổ trong năm	(3.589.672.581)	(3.018.339.683)
	<hr/> 5.509.349.173	<hr/> 5.375.565.117

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****2020**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	-	29.261.905.860
Tăng trong năm	-	9.828.567.100	-	53.146.500	9.881.713.600
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>33.738.056.337</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>53.146.500</b>	<b>37.403.994.515</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	-	21.667.015.867
Khấu hao trong năm	-	1.921.323.416	585.021.672	2.657.325	2.509.002.413
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>20.232.095.926</b>	<b>854.288.406</b>	<b>2.657.325</b>	<b>22.436.393.335</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	5.598.716.727	1.996.173.266	-	7.594.889.993
Số dư cuối năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>2019</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.734.108.818	22.274.342.712	-	24.008.451.530
Tăng trong năm	-	3.026.460.800	2.265.440.000	5.291.900.800
Thanh lý	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.734.108.818</b>	<b>25.262.357.042</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>29.261.905.860</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.734.108.818	18.395.569.176	-	20.129.677.994
Khấu hao trong năm	-	1.306.517.609	269.266.734	1.575.784.343
Thanh lý	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.734.108.818</b>	<b>19.663.640.315</b>	<b>269.266.734</b>	<b>21.667.015.867</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	3.878.773.536	-	3.878.773.536
Số dư cuối năm	-	5.598.716.727	1.996.173.266	7.594.889.993

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.568.510.315 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2019: 19.049.773.760 VND).





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>2020</b> <b>Phần mềm</b> <b>máy vi tính</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>Phần mềm</b> <b>máy vi tính</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm và cuối năm	8.161.659.400	8.161.659.400
Tăng trong năm	2.823.807.000	-
Số dư cuối năm	10.985.466.400	8.161.659.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	5.677.443.278	4.672.431.830
Khấu hao trong năm	1.229.557.748	1.005.011.448
Số dư cuối năm	6.907.001.026	5.677.443.278
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	2.484.216.122	3.489.227.570
Số dư cuối năm	4.078.465.374	2.484.216.122

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.742.545.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2019: 1.305.495.000 VND).

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	8.998.200.000	-
Số dư cuối năm	8.998.200.000	-
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Phần mềm	8.998.200.000	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.091.454.365	2.158.593.638

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	354.264.166	93.120.000
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>354.264.166</b>	<b>93.120.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(40.365.388)	(19.853.828)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>(40.365.388)</b>	<b>(19.853.828)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) - thuần</b>		<b>313.898.778</b>	<b>(73.266.172)</b>

**18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.964.116.068	4.464.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	2.107.703.366	2.280.686.961
Tiền lãi nhận được trong năm	392.296.634	219.313.039
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.464.116.068	6.964.116.068
	<hr/>	<hr/>

**19. Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“ Quỹ bù trừ ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	10.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2020 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>							
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	USD	1,47% – 3,37%	116.150.000.000	116.330.000.000	(116.250.000.000)	(280.000.000)	115.950.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	1,70% – 3,22%	116.150.000.000	117.380.000.000	(116.775.000.000)	(805.000.000)	115.950.000.000
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	USD	1,64% – 3,70%	108.716.400.000	116.350.000.000	(109.171.600.000)	55.200.000	115.950.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	USD	1,63% – 3,80%	69.690.000.000	69.810.000.000	(69.750.000.000)	(180.000.000)	69.570.000.000
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd.	USD	1,74% – 3,24%	69.690.000.000	69.620.000.000	(70.380.000.000)	640.000.000	69.570.000.000
▪ Ngân hàng Taishin International	USD	1,64% – 3,06%	-	93.760.000.000	(47.420.000.000)	40.000.000	46.380.000.000
▪ Ngân hàng Đài Loan Union	USD	1,72% – 3,44%	69.690.000.000	46.540.000.000	(69.810.000.000)	(40.000.000)	46.380.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai	VND	3,80% – 5,75%	-	66.000.000.000	(26.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	2,40% – 6,30%	50.000.000.000	40.000.000.000	(50.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)	USD	2,00% – 3,40%	34.845.000.000	70.192.500.000	(70.260.000.000)	7.500.000	34.785.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – TP.HCM (i)	VND	3,40% – 5,00%	30.000.000.000	43.000.000.000	(43.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh TP. HCM	VND	2,18%	-	46.000.000.000	(23.000.000.000)	-	23.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	VND	5,75% – 8,90%	-	3.206.675.252.099	(3.206.675.252.099)	-	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM	VND	5,80% – 6,80%	29.000.000.000	34.000.000.000	(63.000.000.000)	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

<b>Diễn giải</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Lãi suất (năm)</b>	<b>Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2020 VND</b>	<b>Số vay trong năm VND</b>	<b>(Số trả trong năm) VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2020 VND</b>
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	USD	3,66% – 3,81%	81.305.000.000	-	(81.322.500.000)	17.500.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM	VND	5,25% – 7,80%	-	559.600.000.000	(559.600.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – TP. HCM (i)	VND	6,05% – 6,10%	-	317.000.000.000	(317.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Entie Commercial	VND	1,92% – 3,44%	-	69.690.000.000	(69.690.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. HCM	VND	4,10% – 5,00%	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	VND	4,40% – 6,60%	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-
			775.236.400.000	5.131.947.752.099	(5.159.104.352.099)	(544.800.000)	747.535.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 56.861.599.390 VND (31/12/2019: 39.480.000.000) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 60.000.000.000 VND (31/12/2019: 110.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	346.591.802.500	110.059.308.500
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	17.936.549.200	1.199.345.600
Phải trả khác	68.816	34.728.816
	<hr/>	<hr/>
	364.528.420.516	111.293.382.916
	<hr/>	<hr/>

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số khấu trừ/</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
	<b>tại ngày</b>	<b>trong năm</b>	<b>số đã nộp</b>	<b>tại ngày</b>
	<b>1/1/2020</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.947.856	13.112.691.637	(12.277.559.889)	4.084.079.604
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.072.869	21.831.785.911	(19.745.430.906)	3.694.427.874
Thuế giá trị gia tăng	2.977.273	60.154.688	(60.587.516)	2.544.445
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.092.888	1.575.718.712	(1.563.373.758)	28.437.842
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.876.090.886	36.580.350.948	(33.646.952.069)	7.809.489.765
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số khấu trừ/</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
	<b>tại ngày</b>	<b>trong năm</b>	<b>số đã nộp</b>	<b>tại ngày</b>
	<b>1/1/2019</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.357.062.389	(7.108.114.533)	3.248.947.856
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.309.849	17.260.998.471	(16.928.235.451)	1.608.072.869
Thuế giá trị gia tăng	4.545.455	101.939.091	(103.507.273)	2.977.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.127.434.241	(2.111.341.353)	16.092.888
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.279.855.304	29.847.434.192	(26.251.198.610)	4.876.090.886
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	9.534.387.737	8.411.023.171
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.153.305.684	1.308.364.960
Chi phí lãi	635.401.501	1.552.985.982
Phí tư vấn	129.328.861	69.066.187
Các chi phí khác	2.733.132.369	2.431.488.306
	<b>15.185.556.152</b>	<b>13.772.928.606</b>

**24. Các khoản phải trả khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức (*)	734.212.253	386.490.263
Các khoản phải trả cho khách hàng	31.363.000	31.247.800
Các khoản phải trả khác	37.195.600	114.324.273
	<b>802.770.853</b>	<b>532.062.336</b>

(\*) Dựa trên kế hoạch chia cổ tức đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2020, vào ngày 28 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 29.699.838.300 VND tương đương với 330 VND một cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.099.838.300 VND).

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	<b>Được duyệt và đã góp</b>			
	<b>2020</b>		<b>2019</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Phu Hung Far East Holding Corporation	414.000.000.000	46,0%	322.000.000.000	46,0%
An Thịnh Development Limited	162.831.550.000	18,1%	64.831.550.000	9,3%
Khác	323.168.450.000	35,9%	313.168.450.000	44,7%
	<b>900.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phát hành (*)	200.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	<u>900.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>

(\*) Ngày 9 tháng 1 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 224/UBCK-QLKD chấp thuận hồ sơ đăng ký phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Ngày 12 tháng 2 năm 2020, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu và thu về số tiền là 200.000.000.000 VND.

Ngày 4 tháng 3 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 12/GPDC-UBCK chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 900.000.000.000 VND.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi/(lỗ) từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL**

2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM</i>					
HPG	341.190	27.257	9.299.736.500	8.858.944.423	440.792.077
CTG	200.530	25.821	5.177.961.500	4.903.793.957	274.167.543
ACB	101.900	25.465	2.594.880.000	2.729.130.000	(134.250.000)
VCB	26.200	81.748	2.141.795.000	2.021.259.437	120.535.563
GEX	117.040	21.528	2.519.610.000	2.399.970.221	119.639.779
BMP	45.610	57.808	2.636.614.000	2.537.201.274	99.412.726
MWG	25.930	92.746	2.404.916.000	2.308.272.031	96.643.969
DHC	58.500	45.603	2.667.797.000	2.577.350.000	90.447.000
VND	45.050	19.654	885.390.500	796.807.348	88.583.152
TCB	153.700	21.315	3.276.155.000	3.364.173.000	(88.018.000)
BID	18.020	46.188	832.308.000	751.009.701	81.298.299
Cổ phiếu khác	2.252.510	29.699	66.897.527.300	66.719.352.797	178.174.503
	3.386.180	29.926	101.334.690.800	99.967.264.189	1.367.426.611
<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
VPL11812	950.000	102.024	96.922.800.000	96.822.100.000	100.700.000
MSN12001	480.000	103.880	49.862.400.000	49.836.480.000	25.920.000
MSN12003	480.000	103.039	49.458.720.000	49.432.800.000	25.920.000
Khác	1.060.341	101.805	107.948.491.343	107.892.335.585	56.155.758
	2.970.341	102.410	304.192.411.343	303.983.715.585	208.695.758

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<i>Trái phiếu đã niêm yết</i>					
MSN05202301	1.930.000	100.511	193.985.309.947	193.632.527.397	352.782.550
VPL04202402	1.940.000	102.747	199.328.795.078	199.199.197.469	129.597.609
Khác	705.294	103.498	72.996.632.821	72.956.010.000	40.622.821
	4.575.294	101.919	466.310.737.846	465.787.734.866	523.002.980
<i>Các chứng chỉ quỹ</i>					
	453.780	11.035	5.007.296.719	5.000.000.000	7.296.719
	11.385.595	77.014	876.845.136.708	874.738.714.640	2.106.422.068



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2019	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM</i>					
FPT	63.740	49.753	3.171.275.500	2.947.250.000	224.025.500
DGW	38.500	24.235	933.039.000	984.745.000	(51.706.000)
PNJ	32.300	92.095	2.974.675.000	3.022.783.000	(48.108.000)
TCM	29.500	28.325	835.600.000	793.423.000	42.177.000
VIC	23.650	114.923	2.717.940.000	2.760.105.000	(42.165.000)
MSH	28.000	58.913	1.649.552.000	1.690.929.000	(41.377.000)
VCB	57.700	67.186	3.876.640.000	3.836.827.928	39.812.072
VNM	31.150	128.033	3.988.220.000	4.024.398.884	(36.178.884)
POW	68.200	14.987	1.022.111.000	986.210.000	35.901.000
BID	76.100	36.706	2.793.298.500	2.758.924.557	34.373.943
Others	1.784.470	28.936	51.634.923.000	51.906.247.412	(271.324.412)
	2.233.310	33.850	75.597.274.000	75.711.843.781	(114.569.781)
<i>Trái phiếu đã niêm yết</i>					
MSN11719	430.609	103.505	44.570.184.545	44.546.931.659	23.252.886
MSR118001	950.000	103.875	98.681.250.000	98.629.950.000	51.300.000
SDI11717	950.000	102.336	97.219.200.000	97.118.500.000	100.700.000
	2.330.609	103.179	240.470.634.545	240.295.381.659	175.252.886
	4.563.919	69.254	316.067.908.545	316.007.225.440	60.683.105

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.469.461.981	11.269.902.468
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	3.145.205.476	-
	27.614.667.457	11.269.902.468
	27.614.667.457	11.269.902.468

**28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	105.787.208.110	122.644.501.344
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	7.370.228.089	6.705.191.690
	113.157.436.199	129.349.693.034
	113.157.436.199	129.349.693.034

**29. Chi phí môi giới chứng khoán**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	26.835.505.940	27.416.370.356
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	23.112.077.951	16.543.434.213
Phí môi giới chứng khoán	11.078.941.886	9.103.834.328
Chi phí thuê	7.124.972.465	6.251.671.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.763.491.426	3.878.397.676
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.204.721.038	1.132.236.483
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	5.283.549	-
Chi phí khác	1.296.888.404	1.388.873.492
	75.421.882.659	65.714.817.896
	75.421.882.659	65.714.817.896

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí lãi**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	16.528.619.109	26.622.151.098
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	249.240.734	168.000.755
	<hr/>	<hr/>
	16.777.859.843	26.790.151.853
	<hr/>	<hr/>

**31. Chi phí quản lý**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	22.001.799.207	17.894.995.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.524.678.267	12.669.290.806
Chi phí thuê	2.965.904.582	2.663.194.239
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	3.721.495.612	2.569.426.493
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.017.018.358	763.418.918
Thuế, phí và lệ phí	126.797.504	37.494.603
Chi phí khác	2.987.408.088	2.607.473.577
	<hr/>	<hr/>
	48.345.101.618	39.205.293.931
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	13.529.635.007	10.357.062.389
Dự phòng thừa trong những năm trước	(416.943.370)	-
	<hr/> 13.112.691.637	<hr/> 10.357.062.389
<b>Lợi ích thuế hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(240.632.606)	(73.266.172)
	<hr/> 12.872.059.031	<hr/> 10.283.796.217

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.715.361.882	57.805.349.223
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.143.072.376	11.561.069.845
Chi phí không được khấu trừ thuế	162.464.821	139.388.101
Thu nhập không bị tính thuế	(16.534.796)	(31.042.477)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(416.943.370)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(1.385.619.252)
	<hr/> 12.872.059.031	<hr/> 10.283.796.217

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**(d) Lỗi tính thuế**

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư lỗi tính thuế đã được sử dụng (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.928.096.260 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 52.843.302.851 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 47.521.553.006 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 87.704.428 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 69.999.510 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	52.843.302.851	47.521.553.006

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	69.999.510	69.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	17.704.918	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	87.704.428	69.999.510

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	603	679

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm báo cáo.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông</b>		
Nhận vốn góp	92.000.000.000	-
Cổ tức bằng tiền	13.662.000.000	10.626.000.000
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư An Thịnh – cổ đông</b>		
Nhận vốn góp	98.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	-	3.087.017
Phí chuyển nhượng cổ phần	-	65.494.450
Cổ tức bằng tiền	5.373.441.150	2.139.441.150
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan</b>		
Nhận vốn góp	10.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	5.637.752	3.321.040
Chi phí lãi	751.547	772.750
Cổ tức bằng tiền	619.584.570	289.584.570
Phí quản lý sổ cổ đông	27.272.727	27.272.727
Khác	81.548.197	84.426.260
<b>Dong Bang Development Limited – cổ đông</b>		
Cổ tức bằng tiền	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.949.892	25.268.760
<b>Freshfields Capital Corporation – cổ đông</b>		
Cổ tức bằng tiền	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.949.892	25.268.760
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – cổ đông</b>		
Phí lưu ký chứng khoán	39.109.001	42.172.132
Cổ tức bằng tiền	3.826.258.590	3.826.258.590
Chi phí lãi	1.912.745	2.046.477
Phí tư vấn	-	42.909.091
<b>Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các khoản phụ cấp	2.939.251.625	2.842.025.375



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu số B09 – CTCK**(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**35. Báo cáo bộ phận****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>2020</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	66.455.020.536	7.121.462.202	140.664.468.458	2.016.844.082	216.257.795.278
2. Chi phí trực tiếp	02	65.317.987.861	3.228.814.424	74.970.638.800	2.792.929.198	146.310.370.283
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	5.283.549	11.781.000	3.721.495.612	-	3.738.560.161
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	29.057.592	-	-	29.057.592
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	487.676.269	-	487.676.269
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	23.230.909	23.230.909
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)</b>	<b>07</b>	<b>1.131.749.126</b>	<b>3.851.809.186</b>	<b>61.484.657.777</b>	<b>(752.854.207)</b>	<b>65.715.361.882</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Tài sản bộ phận		28.148.950.026	60.547.170.051	2.045.305.977.116	1.098.137.857	2.135.100.235.050
Nợ phải trả bộ phận		372.083.448.327	2.250.887.085	766.529.799.819	807.185.996	1.141.671.321.227

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

*(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>2019</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	50.542.043.973	1.523.389.675	146.862.525.500	2.849.740.754	201.777.699.902
2. Chi phí trực tiếp	02	57.463.803.908	2.598.592.670	78.683.024.940	2.494.383.413	141.239.804.931
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	-	11.369.298	2.569.426.493	-	2.580.795.791
4. Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	(26.841.403)	-	-	(26.841.403)
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	194.343.728	-	194.343.728
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	15.752.368	15.752.368
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)</b>	<b>07</b>	<b>(6.921.759.935)</b>	<b>(1.059.730.890)</b>	<b>65.415.730.339</b>	<b>371.109.709</b>	<b>57.805.349.223</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Tài sản bộ phận		25.676.048.489	4.113.748.478	1.646.062.783.636	981.310.545	1.676.833.891.148
Nợ phải trả bộ phận		7.701.692.614	783.396.688	897.268.492.824	794.859.750	906.548.441.876

*(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**36. Các cam kết**

***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	16.265.771.623	7.312.686.090
Từ hai đến năm năm	44.419.435.143	4.999.235.088
	<hr/>	<hr/>
	<b>60.685.206.766</b>	<b>12.311.921.178</b>

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



